

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/HS-ST
Ngày 10 - 5 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Len.

Bà Nguyễn Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký TAND tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Trọng Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 14/2022/TLST-HS ngày 21 tháng 02 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2022/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 4 năm 2022 đối với:

I. Các bị cáo:

1. Bị cáo Nguyễn Thị H – sinh năm 1980 tại tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: thôn N, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 12/12; nghề nghiệp: Kế toán trưởng; con ông Nguyễn Trung T3 sinh năm 1957 và bà Lê Thị H2 sinh năm 1959; chồng là Lê Hoài N1, sinh năm 1977; có 02 con, con lớn sinh năm 2002, con nhỏ sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 15/6/2021, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Bình (có mặt).

2. Bị cáo Phạm Văn T – sinh năm 1961 tại tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: thôn Đ, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 10/10; nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình; con ông Phạm Văn N2 và bà Lê Thị T4 (đều đã chết); vợ là Tạ Thị C, sinh năm 1964; có 02 con, con lớn sinh năm 1988, con nhỏ sinh năm 1991; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

3. Bị cáo Tô Thị H1 – sinh năm 1966 tại tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: thôn Đ1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 10/10; nghề nghiệp: Thủ quỹ Hợp tác

xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình; con ông Tô Quang T5 sinh năm 1940 và bà Trần Thị C1 (đã chết); chồng là Tạ Duy L, sinh năm 1960; có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1984, con nhỏ nhất sinh năm 1990; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

II. Bị hại: Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Phạm Thị T6** – Giám đốc Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 27/01/2021, Phạm Văn T với tư cách là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Hợp tác xã T1 đã viết Đơn tố cáo gửi Công an huyện Tiền Hải với nội dung tố giác Nguyễn Thị H là Kế toán trưởng của Hợp tác xã T1 đã tự ý sử dụng tiền của Hợp tác xã T1 chi tiêu cá nhân rồi đi khỏi địa phương. Kết quả điều tra xác định:

Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp T1, huyện T2 (gọi tắt là Hợp tác xã T1) là doanh nghiệp ngoài nhà nước, là tổ chức kinh tế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, hoạt động theo hình thức tổ chức kinh tế tập thể, thực hiện theo Luật Hợp tác xã năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã số XXXX ngày 02/10/2006 do Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải cấp, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 12/4/2016. Ngành nghề kinh doanh hoạt động dịch vụ trồng trọt, buôn bán chuyên doanh, thu gom rác thải không độc hại. Vốn điều lệ 3.057.104.463 đồng. Tại nhiệm kỳ từ năm 2016 đến năm 2021, Phạm Văn T là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc, Nguyễn Thị H là Kế toán trưởng, Tô Thị H1 là Thủ quỹ.

Chức năng nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc được quy định tại Điểm A, Điều 15 trong Điều lệ Hợp tác xã và tại khoản 1 Điều 3, Điều 5 Quy chế hoạt động của Hợp tác xã T1. Liên quan đến quản lý tài chính, tài sản, Phạm Văn T có nhiệm vụ phụ trách chung các hoạt động của Hợp tác xã; tổ chức chỉ đạo thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh của Hợp tác xã; trình Hội đồng quản trị, đại hội đại biểu thành viên xem xét, thông qua Báo cáo tài chính, việc quản lý sử dụng các quỹ của Hợp tác xã ...

Chức năng nhiệm vụ của Kế toán Hợp tác xã được quy định tại điểm 1, Mục I, Điều 7 Quy chế hoạt động của Hợp tác xã T1. Liên quan đến quản lý tài chính, tài sản, Nguyễn Thị H có nhiệm vụ “Tổ chức thực hiện công tác kế toán, thu chi tài chính trong Hợp tác xã theo quy định của pháp luật về kế toán ...”.

Chức năng nhiệm vụ của Thủ quỹ Hợp tác xã được quy định tại điểm 3, Mục I, Điều 7 Quy chế hoạt động của Hợp tác xã T1. Liên quan đến quản lý tài chính,

tài sản, Tô Thị H1 có chức năng, nhiệm vụ “Thực hiện công tác quản lý tiền mặt, giấy tờ có giá, các loại vật tư hàng hóa tại Hợp tác xã, bảo quản và thực hiện thu chi tiền mặt, xuất nhập hàng hóa theo đúng chế độ quản lý kho, quỹ của Nhà nước và của Hợp tác xã ...”.

Hợp tác xã T1 có 2 nguồn tiền là tiền gửi tại ngân hàng và tiền mặt. H, T trực tiếp quản lý tiền gửi ngân hàng, H1 được giao trực tiếp quản lý quỹ tiền mặt. Khi phát sinh khoản thu tiền mặt, Kế toán phải lập phiếu thu ghi đầy đủ nội dung thu, số tiền thu, Kế toán ký xác nhận rồi chuyển Thủ quỹ thu tiền. Thủ quỹ thu tiền, ghi vào sổ quỹ tiền mặt đồng thời cùng người nộp tiền ký xác nhận vào phiếu thu rồi chuyển cho kế toán kiểm tra, sau đó trình Giám đốc ký duyệt rồi chuyển Kế toán lưu chứng từ. Đối với khoản thu qua tài khoản: Nguồn tiền này do Kế toán quản lý, khi phát sinh nguồn thu Kế toán báo cáo với Giám đốc, cuối mỗi tháng Kế toán in bảng cân đối tài khoản báo cáo để Giám đốc kiểm soát. Khi phát sinh khoản chi tiền mặt, người cần thanh toán phải làm giấy đề nghị trình Giám đốc rồi chuyển Kế toán lập phiếu chi, ký phiếu chi chuyển Thủ quỹ thanh toán. Thủ quỹ cho người nhận tiền ký nhận trên phiếu chi, vào sổ thu chi quỹ tiền mặt, ký nhận phiếu chi, chuyển phiếu chi cùng chứng từ thanh toán cho kế toán kiểm tra trình Giám đốc ký phiếu chi và lưu giữ chứng từ chi. Đối với việc rút tiền từ tài khoản để nhập tiền vào Quỹ Hợp tác xã, Kế toán trực tiếp báo cáo với Giám đốc rồi lập séc, ký séc trình Giám đốc ký. Kế toán ra ngân hàng rút tiền để nhập quỹ tiền mặt chi.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, từ năm 2018 về trước, H còn gửi tiền của Hợp tác xã dưới dạng sổ tiết kiệm cá nhân tên của mình; cuối năm 2018 có Đoàn kiểm tra đã phát hiện yêu cầu chấn chỉnh không được gửi tiền của Hợp tác xã bằng sổ tiết kiệm cá nhân; T yêu cầu H chuyển gửi tiền vào tài khoản của Hợp tác xã nhưng H vẫn không thực hiện mà rút tiết kiệm ra, tự quản lý số tiền 1.065.023.992 đồng của Hợp tác xã.

Năm 2019, H đề xuất với Phạm Văn T ký 18 tờ séc cho H đi rút 1.245.000.000 đồng từ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T2 về để nhập vào quỹ tiền mặt của Hợp tác xã. Khi rút tiền về, H chỉ làm thủ tục nhập quỹ 12 lần được 872.000.000 đồng, còn lại 6 lần rút được 373.000.000 đồng H không nhập quỹ tiền mặt của Hợp tác xã chiếm đoạt chi tiêu cá nhân.

Còn Tô Thị H1 đã để H thu chi một phần quỹ tiền mặt, hàng tháng H, H1 căn cứ vào chứng từ thu chi đối chiếu và ghi nhận vào sổ quỹ tiền mặt, đồng thời H in bảng cân đối tài khoản và chuyển chứng từ cho T để đối chiếu theo dõi với bảng cân đối và ký duyệt. Năm 2018, Phạm Văn T thấy, biết việc này đã nhiều lần nhắc nhở cả H1 và H, yêu cầu H không được thu chi tiền mặt mà chỉ làm chuyên môn kế toán đúng quy định, quỹ tiền mặt phải do H1 quản lý, nhưng H1 và H vẫn không thực hiện theo chỉ đạo. Tháng 7/2019, Tô Thị H1 để H thu tiền dịch vụ và các loại quỹ của thành viên trong Hợp tác xã với tổng số tiền là 307.203.000 đồng,

H quản lý số tiền này và đã tự ý lấy 300.000.000 đồng để trả nợ cá nhân. Để tránh mọi người trong Hợp tác xã phát hiện việc mình lấy tiền H đã hợp thức hóa bằng việc lập 03 phiếu chi với nội dung chi đi gửi tiền vào tài khoản, tổng số tiền là 300.000.000 đồng (gồm: phiếu chi số 125 ngày 16/7/2019: 90 triệu đồng, phiếu chi số 126 ngày 24/7/2019: 100 triệu đồng, phiếu chi số 129 ngày 29/7/2019: 110 triệu đồng), H đã đưa các Phiếu chi cho H1, T ký và để H1 ghi vào sổ theo dõi thu, chi tháng 7 năm 2019, cuối tháng H đưa T bảng cân đối tài khoản có số tiền nhập quỹ là 300 triệu đồng. Sau đó, H đã tự nộp 35.700.000 đồng vào tài khoản của Hợp tác xã mà không thể hiện bằng phiếu chi, không đưa vào quyết toán năm, như vậy H còn chiếm đoạt 264.300.000 đồng quỹ tiền mặt mà H1 có trách nhiệm quản lý.

Năm 2020, H còn quản lý của Hợp tác xã 1.065.023.992 đồng, H vẫn kê đầy đủ trong các báo cáo tài chính của Hợp tác xã và T vẫn theo dõi; H đã nộp vào tài khoản của Hợp tác xã 40.000.000 đồng và chi cho hoạt động của Hợp tác xã là 278.814.000 đồng, H còn quản lý của Hợp tác xã 746.209.992 đồng. Thời điểm H bỏ đi, chưa quyết toán tài chính năm.

Sau khi ông T làm đơn tố giác hành vi của H thì trong khoảng thời gian từ ngày 24/3/2021 đến ngày 07/4/2021, ông Nguyễn Trung T3 là bố đẻ của Nguyễn Thị H đã giao nộp lại 746.209.992 đồng là tiền H quản lý của Hợp tác xã và một phần số tiền H chiếm đoạt của Hợp tác xã là 227.801.008 đồng cho Hợp tác xã T1. Hợp tác xã T1 đã nhận và gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện T2 tên người gửi là ông Tạ Ngọc T7 – Công chức văn phòng thống kê UBND xã T1 để chờ xử lý.

Cáo trạng số 15/CT-VKSTB ngày 21/02/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đã truy tố Nguyễn Thị H về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3, 6 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015; truy tố Phạm Văn T, Tô Thị H1 về tội “Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp” theo quy định tại khoản 1 Điều 179 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo Nguyễn Thị H, Phạm Văn T, Tô Thị H1 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo như đã nêu trong bản cáo trạng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về tội danh: đề nghị tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “Tham ô tài sản”, bị cáo Phạm Văn T và Tô Thị H1 phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp”.

- Về hình phạt:

+ Đề nghị áp dụng điểm a khoản 3, khoản 6 Điều 353, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 50 Bộ luật hình sự năm 2015; phạt bị cáo Nguyễn Thị H từ 15 đến 16 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ 15/6/2021.

+ Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 179, điểm s, i, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 36, Điều 50 Bộ luật hình sự năm 2015, phạt bị cáo Phạm Văn T từ 09 tháng đến 12 tháng cải tạo không giam giữ, khấu trừ thu nhập hàng tháng của bị cáo mỗi tháng 100.000 đồng trong thời gian chấp hành án.

+ Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 179, điểm s, i, x khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 36, Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015; phạt bị cáo Tô Thị H1 từ 06 tháng đến 09 tháng cải tạo không giam giữ; miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo H phải trả cho Hợp tác xã T1 số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 637.300.000 đồng nhưng đối trừ vào 227.801.008 đồng bố đê đã thay đê khắc phục hậu quả.

- Các bị cáo H, T, H1 đều phải chịu án phí hình sự sơ thẩm; bị cáo H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trong phần tranh luận các bị cáo không tranh luận với Kiểm sát viên. Các bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo H cảm thấy rất ân hận về hành vi của mình, bị cáo xin lỗi bị cáo T và bị cáo H1 vì đã làm ảnh hưởng xấu đến họ; bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm được trở về với xã hội để làm ăn và khắc phục hậu quả do mình gây ra. Bị cáo T trình bày; do bị cáo không được đào tạo nên việc quản lý kinh tế còn hạn chế, để cho bị cáo H và bị cáo H1 làm không đúng quy định dẫn đến thất thoát tài sản của Hợp tác xã, cũng chính bị cáo là người làm đơn tố giác bị cáo H và cũng đã tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong quá trình giải quyết vụ án; từ khi sự việc xảy ra, bị cáo rất suy nghĩ và tự cảm thấy xấu hổ với mọi người; nay bị cáo đã nghỉ, không có thu nhập lại còn thường xuyên ốm đau bệnh tật, đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng mức án thấp nhất và miễn khấu trừ thu nhập, miễn án phí cho bị cáo. Bị cáo H1 trình bày: do hiểu biết hạn chế và quá tin tưởng vào bị cáo H nên bị cáo đã để cho bị cáo H trực tiếp thu chi một số khoản tiền thuộc trách nhiệm của bị cáo phải quản lý, không ngờ bị cáo H lại chiếm đoạt tiền quỹ của Hợp tác xã; nay do tinh thần bị suy sụp, sức khỏe bị ảnh hưởng nên bị cáo đã nghỉ việc, không có thu nhập; đề nghị Hội đồng xét xử miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quyết định tố tụng, hành vi tố tụng: Quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó,

các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp. Tại phiên tòa, ông Phạm Hữu L1 là Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Phạm Hữu L1 và cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh Thái Bình được cơ quan tố tụng chỉ định làm người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị H vắng mặt, bị cáo Nguyễn Thị H từ chối Người bào chữa, bị cáo tự bào chữa.

[2] Hành vi phạm tội của bị cáo: Xét thấy, lời khai nhận tội của các bị cáo Nguyễn Thị H, Phạm Văn T, Tô Thị H1 tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra và các tài liệu, chứng cứ sau:

- Đơn tố giác tội phạm của ông Phạm Văn T và Phiếu tiếp nhận của Công an huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, cùng ngày 27/01/2021 (Bút lục từ số 200 đến số 209);

- Thủ tục thành lập, đăng ký hoạt động; Nội quy, quy chế, điều lệ về tổ chức, bộ máy; chức trách, nhiệm vụ của thành viên Ban quản lý Hợp tác xã T1 (bút lục từ số 1227 đến số 1258);

- Biên bản tạm giữ các đồ vật, tài liệu là Sổ phụ và Sao kê tài khoản của Hợp tác xã T1 mở tại Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh T2 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tiền Hải lập ngày 31/3/2021 (Bút lục từ số 710 đến số 715);

- Biên bản tạm giữ các đồ vật, tài liệu là Bảng cân đối tài khoản của Hợp tác xã T1 mở tại Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh T2 do Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Tiền Hải lập ngày 12/01/2022 (Bút lục từ số 386 đến số 410);

- 03 bản sao Thư xác nhận số dư tài khoản của Hợp tác xã T1 mở tại Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh T2, lập các ngày 31/12/2018, 31/12/2019, 31/12/2020 (Bút lục từ số 108 đến số 110);

- Bản sao 18 tờ séc của Hợp tác xã T1 phát hành năm 2019, do Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh T2 giao nộp (Bút lục số 100 đến số 107);

- Biên bản tạm giữ các đồ vật, tài liệu là 12 Phiếu thu có nội dung rút tiền tài khoản về nhập quỹ với số tiền là 872.000.000 đồng do Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Tiền Hải lập ngày 23/02/2021 (Bút lục số 1346; từ số 1348 đến số 1351; số 1353, 1354 và số 1356, 1357);

- 03 phiếu chi (số 125 ngày 16/7/2019 số tiền trên phiếu là 90 triệu, số 126 ngày 24/7/2019 số tiền trên phiếu là 100 triệu, số 129 ngày 29/7/2019 số tiền trên phiếu là 110 triệu); thu giữ trong quá trình khám xét nơi làm việc của Nguyễn Thị H (Bút lục số 1352);

- Kết luận giám định số 21/KLGĐTL-KTHS ngày 15/4/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Bình, kết luận: *“Chữ ký, chữ viết Phạm Văn T dưới mục “Người ký phát” tại các tờ séc và dưới mục “xác nhận của khách hàng” tại Thư xác nhận số dư năm 2018 của Hợp tác xã T1 phát hành và chữ ký, chữ viết Phạm Văn T trên mẫu so sánh là do cùng một người viết ra. Chữ ký, chữ viết Phạm Văn T dưới mục “xác nhận của khách hàng” tại Thư xác nhận số dư năm 2019, 2020 không phải là chữ ký trực tiếp. Chữ ký, chữ viết Nguyễn Thị H dưới mục “Kế*

toán trưởng”, “Người nhận tiền” tại 24 tờ séc do Hợp tác xã T1 phát hành là chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị H” (Bút lục từ số 88 đến số 90);

- Kết luận giám định số 123/KLGĐTL-PC09 ngày 16/12/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Bình, kết luận: “Chữ ký, chữ viết Phạm Văn T dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” tại các Phiếu thu, Phiếu chi và chữ ký, chữ viết Phạm Văn T trên mẫu so sánh là do cùng một người viết ra. Chữ ký, chữ viết Tô Thị H1 dưới mục “Thủ quỹ”, “Người nộp”, “Người nhận tiền” tại các Phiếu thu, Phiếu chi và chữ ký, chữ viết Tô Thị H1 trên mẫu so sánh là do cùng một người viết ra” (Bút lục số 115, 116);

- Biên bản làm việc, quản lý Bảng tổng hợp thu chi năm 2019, 2020 của Hợp tác xã T1 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình lập ngày 14/01/2022 (Bút lục số 474, 475);

- Phiếu thu quỹ Hợp tác xã T1 (Bút lục từ số 1360 đến số 1378);

- Giấy biên nhận tiền giữa đại diện Hợp tác xã T1 và ông Nguyễn Trung T3 bỏ để Nguyễn Thị H, lập các ngày 24/3/2021, 30/3/2021, 07/4/2021 (Bút lục từ số 505 đến số 507);

- Lời khai của đại diện Hợp tác xã T1 là bà Phạm Thị T6, chức vụ Giám đốc Hợp tác xã (Bút lục số 58);

- Lời khai của ông Tạ Văn B là Trưởng ban kiểm soát Hợp tác xã T1 (Bút lục từ số 476 đến số 484);

- Lời khai của bà Cao Thị T8 là Ủy viên Hội đồng quản trị Hợp tác xã T1 (Bút lục số 274, 275; từ số 485 đến số 493);

- Lời khai của ông Nguyễn Trung T3 là bỏ để Nguyễn Thị H (Bút lục số 494, 495);

- Lời khai của các bị cáo Nguyễn Thị H (từ bút lục từ số 210 đến số 273, từ số 276 đến số 279); Phạm Văn T (từ bút lục số 313 đến số 385); Tô Thị H1 (từ bút lục số 411 đến số 467).

Cùng những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

[3] Từ những chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn để kết luận:

3.1. Năm 2019, Nguyễn Thị H là Kế toán Hợp tác xã T1, để có tiền chi tiêu cá nhân, Nguyễn Thị H đã chiếm đoạt của Hợp tác xã T1 637.300.000 đồng bằng cách rút tiền của Hợp tác xã từ tài khoản ngân hàng của nhưng không nhập quỹ tiền mặt của Hợp tác xã là 373.000.000 đồng và lập chứng từ chi khống để chiếm đoạt 264.300.000 đồng từ quỹ tiền mặt mà Tô Thị H1 là thủ quỹ nhờ bị cáo quản lý thu chi.

3.2. Bị cáo Phạm Văn T là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Hợp tác xã thiếu trách nhiệm trong việc quản lý tài chính, tạo sơ hở cho H chiếm đoạt, gây thiệt hại cho Hợp tác xã T1 373.000.000 đồng.

3.3. Bị cáo Tô Thị H1 là Thủ quỹ có nhiệm vụ trực tiếp quản lý quỹ thu - chi tiền mặt của Hợp tác xã nhưng bị cáo đã không thực hiện hết trách nhiệm của mình

mà để cho H tự thu chi, tạo sơ hở cho H chiếm đoạt, gây thiệt hại cho Hợp tác xã T1 số tiền 264.300.000 đồng.

[4] Tội Tham ô tài sản tại Điều 353 Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

...

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

...

6. Người có chức vụ, quyền hạn trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước mà tham ô tài sản, thì bị xử lý theo quy định tại Điều này”.

Tội Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Điều 179 Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào có nhiệm vụ trực tiếp trong công tác quản lý tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, vì thiếu trách nhiệm mà để mất mát, hư hỏng, lãng phí gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt cảnh cáo hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

...”

[5] Hành vi của bị cáo Nguyễn Thị H đã phạm tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3, khoản 6 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015, các bị cáo Phạm Văn T, Tô Thị H1 đã phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp” theo quy định tại khoản 1 Điều 179 Bộ luật Hình sự năm 2015 như Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đã truy tố là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của điều luật này.

[6] Xét tính chất, mức độ, động cơ, mục đích của hành vi phạm tội của các bị cáo, thấy:

6.1. Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị H là đặc biệt nghiêm trọng, vì để có tiền chi tiêu cá nhân, bị cáo đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt đến tài sản mà bị cáo có trách nhiệm quản lý.

6.2. Bị cáo Phạm Văn T, Tô Thị H1 là những người có nhiệm vụ trực tiếp trong công tác quản lý tài sản của Hợp tác xã T1 nhưng do năng lực quản lý hạn chế, không thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý tài sản thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của mình làm mất mát, thiệt hại tài sản của Hợp tác xã.

[7] Xét về nhân thân và về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

của bị cáo, thấy:

- Các bị cáo H, T, H1 đều là người có nhân thân tốt, các bị cáo không có tiền án, tiền sự và không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự :

+ Quá trình điều tra, truy tố, xét xử, các bị cáo H, T, H1 đã thành khẩn khai báo hành vi phạm tội, tỏ ra ăn năn hối cải và đều được đại diện của Hợp tác xã T1 xin giảm nhẹ hình phạt nên đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

+ Bị cáo T, H1 phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

+ Bị cáo T là người tố giác tội phạm, tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án, đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

+ Bị cáo H1 có bố đẻ là Liệt sỹ nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

+ Bị cáo H còn được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 do bố đẻ bị cáo đã nộp 227.801.008 đồng để khắc phục hậu quả do hành vi của bị cáo gây ra cho Hợp tác xã T1.

[8] Căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử thấy cần phải xử phạt bị cáo H bằng hình phạt tù, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài, mới có tác dụng cải tạo, giáo dục đối với bị cáo nói riêng cũng như răn đe, đấu tranh và phòng ngừa tội phạm nói chung; đối với bị cáo T và bị cáo H1 cần xử phạt các bị cáo hình phạt cải tạo không giam giữ, song cũng cần phải xem xét giảm nhẹ mức hình phạt đáng kể cho các bị cáo để thể hiện tính nhân đạo của pháp luật. Do các bị cáo T và H1 đều đã hết tuổi lao động, không có thu nhập nên miễn khấu trừ thu nhập đối với các bị cáo.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị H phải trả cho Hợp tác xã T1 số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 637.300.000 đồng; trừ đi 227.801.008 đồng ông Nguyễn Trung T3 ở thôn N, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình là bố đẻ của bị cáo H đã nộp cho Hợp tác xã T1. Bị cáo H còn phải trả cho Hợp tác xã T1 409.498.992 đồng.

[10] Về án phí: Các bị cáo H, H1 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm; bị cáo H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật; miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo T vì bị cáo là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh:

Tuyên bố:

- Bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “Tham ô tài sản”.
- Bị cáo Phạm Văn T và bị cáo Tô Thị H1 phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp*”.

2. Về hình phạt:

2.1. Đối với bị cáo Nguyễn Thị H: áp dụng điểm a khoản 3, khoản 6 Điều 353, Điều 38, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 50 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 15 (mười lăm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ 15/6/2021.

2.2. Đối với bị cáo Phạm Văn T: áp dụng khoản 1 Điều 179, Điều 36, các điểm s, i, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 50 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Phạm Văn T 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ; thời điểm bắt đầu tính thời gian cải tạo không giam giữ là ngày Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Phạm Văn T cho Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình giám sát, giáo dục. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã T1 trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong thời gian chấp hành án, các bị cáo phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ. Miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo Phạm Văn T.

2.3. Đối với bị cáo Tô Thị H1: áp dụng khoản 1 Điều 179, Điều 36, các điểm s, i, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Tô Thị H1 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ; thời điểm bắt đầu tính thời gian cải tạo không giam giữ là ngày Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Tô Thị H1 cho Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình giám sát, giáo dục. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã T1 trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong thời gian chấp hành án, bị cáo phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ. Miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo Tô Thị H1.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Thị H phải trả cho Hợp tác xã T1 số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 637.300.000 đồng; đối trừ đi 227.801.008 đồng ông Nguyễn Trung T3 ở thôn N, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình là bố đẻ của bị cáo H đã nộp cho Hợp tác xã, bị cáo H còn phải trả cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình 409.498.992 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Áp dụng Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Bị cáo Nguyễn Thị H phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 20.380.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Bị cáo Tô Thị H1 phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.
- Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Phạm Văn T.

5. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo H, T, H1, Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 10/5/2022.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Công an tỉnh Thái Bình;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa.

(đã ký)

Nguyễn Thị Lan Anh